

Hải phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

Tổ chức niêm yết : Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ

Mã chứng khoán : DVP

Địa chỉ : Cảng Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng

Điện thoại : 0225 3769 993

Fax: 0225 376 9993

Email : Taichinh@dingvuport.com.vn

Nội dung công bố:

- Công bố thông tin báo cáo tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
- Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/07/2026 tại đường dẫn <https://cangdingvu.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Thông báo website Công ty;
- Lưu: CBTT – CĐV.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT



TỔNG GIÁM ĐỐC
Cao Văn Tĩnh

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
CẢNG ĐÌNH VŨ**

Số: 12 /TCKT – CDV

Hải phòng, ngày 15 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Nơi nhận:

- Sở giao dịch chứng khoán TP HCM
- Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

TÀI SẢN/NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+...+150+160)	100		1.197.164.934.199	1.248.707.354.479
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	110		27.759.311.918	24.676.854.109
1.Tiền	111	V.01	27.759.311.918	24.676.854.109
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120= 121+122+123)	120	V.02	1.045.235.454.794	1.136.183.224.658
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.045.235.454.794	1.136.183.224.658
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131+132+...+138+139)	130		102.099.141.731	72.255.432.461
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		42.740.644.117	40.393.922.216
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		54.107.301.432	2.474.713.450
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		5.251.196.182	29.386.796.795
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 +149)	140		11.828.674.300	12.074.822.776
1. Hàng tồn kho	141	V.04	11.828.674.300	12.074.822.776
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn (150 = 151+152+153)	150		0	0
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác (160 = 161+162+...+165)	160		10.242.351.456	3.517.020.475
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		7.407.881.717	1.326.839.775
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			
3. Thuế và các khoản phải thu khác nhà nước	163	V.05	2.834.469.739	2.190.180.700
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+...+260+270)	200		296.488.942.160	314.217.377.724

TÀI SẢN/NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
I- Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211+212+...+216+217)	210		44.486.000	51.986.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	44.486.000	51.986.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)	220		168.521.848.367	185.758.791.863
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221	V.08	167.557.509.653	184.663.130.569
- Nguyên giá	222		1.352.658.425.444	1.349.544.155.764
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-1.185.100.915.791	-1.164.881.025.195
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227	V.10	964.338.714	1.095.661.294
- Nguyên Giá	228		7.935.104.700	7.801.104.700
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-6.970.765.986	-6.705.443.406
III. Tài sản sinh học dài hạn (230 = 231+232+...+237+238)	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ dài hạn	231			
a. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng	232			
b. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư (240 = 241 + 242)	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Hao mòn lũy kế(*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn (250 = 251+252)	250		1.098.214.445	1.189.844.445
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		1.098.214.445	1.189.844.445
VI. Đầu tư tài chính dài hạn (260 = 261+262+...+265+266)	260		103.027.411.229	103.027.411.229
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên danh, liên kết	262		103.027.411.229	103.027.411.229

TÀI SẢN/NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	V.13		
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn(*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn(*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác (270 = 271+272+273+274)	270		23.796.982.119	24.189.344.187
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14	23.796.982.119	24.189.344.187
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		1.493.653.876.359	1.562.924.732.203
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		228.527.058.850	97.302.325.439
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311+312 + ... + 323+324)	310		228.527.058.850	97.302.325.439
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		10.631.697.729	12.677.786.657
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		713.787.581	401.394.405
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		121.931.572.950	1.904.622.950
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.16	29.635.028.324	21.726.360.336
5. Phải trả người lao động	315		39.897.607.391	47.354.815.769
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17	429.220.695	254.222.557
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.18	1.443.459.472	1.953.689.539
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321			
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		23.844.684.708	11.029.433.226
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn (330 = 331+332+...+343+344)	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336	V.19		
7. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337			

TÀI SẢN/NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
8. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V.21		
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	344			
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		1.265.126.817.509	1.465.622.406.764
I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411+412+ ...+ 422)	410	V.22	1.265.126.817.509	1.465.622.406.764
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	400.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		400.000.000.000	400.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		103.027.411.229	103.027.411.229
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		526.245.533.286	526.245.533.286
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		235.853.872.994	436.349.462.249
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		78.061.462.249	98.176.755.398
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		157.792.410.745	338.172.706.851
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.493.653.876.359	1.562.924.732.203

Hải phòng, Ngày 15 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Lê Thị Hải Thành



Đoàn Minh Trung




TỔNG GIÁM ĐỐC
Cao Văn Tĩnh

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	334.665.700.859	306.888.681.278
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10		334.665.700.859	306.888.681.278
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	143.744.612.513	131.598.467.819
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		190.921.088.346	175.290.213.459
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán thanh lý bất động sản đầu tư	21			
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.26	38.332.092.806	16.792.190.572
8. Chi phí tài chính	23	VI.28	10.975.397	
-Trong đó: Chi phí lãi vay	24			
9. Chi phí bán hàng	25			274.412.000
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		30.947.983.558	27.156.723.821
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(	30		198.294.222.197	164.651.268.210
12. Thu nhập khác	31		17.410.761	106.514.426
13. Chi phí khác	32		929.460.167	
14. Lợi nhuận khác (40=31-32).	40		-912.049.406	106.514.426
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		197.382.172.791	164.757.782.636
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	39.589.762.046	33.149.855.012
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		157.792.410.745	131.607.927.624
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		3.944	3.290
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

NGƯỜI LẬP


Lê Thị Hải Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Đoàn Minh Trung

Hải phòng, ngày 15 tháng 07 năm 2026
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



TỔNG GIÁM ĐỐC
Cao Văn Lính

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

QUÝ 2 NĂM 2026

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 2		LŨY KẾ	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	181.946.104.151	148.228.595.181	334.665.700.859	306.888.681.278
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10		181.946.104.151	148.228.595.181	334.665.700.859	306.888.681.278
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	77.547.879.877	62.792.623.102	143.744.612.513	131.598.467.819
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		104.398.224.274	85.435.972.079	190.921.088.346	175.290.213.459
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán thành lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.26	32.328.882.001	10.617.565.757	38.332.092.806	16.792.190.572
8. Chi phí tài chính	23	VI.28	291		10.975.397	
Trong đó: Chi phí lãi vay	24					
9. Chi phí bán hàng	25			274.412.000		274.412.000
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		15.900.593.392	11.501.353.663	30.947.983.558	27.156.723.821
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)	30		120.826.512.592	84.277.772.173	198.294.222.197	164.651.268.210
12. Thu nhập khác	31		10.925.916	7.777.770	17.410.761	106.514.426
13. Chi phí khác	32		929.460.167		929.460.167	
14. Lợi nhuận khác (40=31-32).	40		-918.534.251	7.777.770	-912.049.406	106.514.426
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		119.907.978.341	84.285.549.943	197.382.172.791	164.757.782.636
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	24.093.168.399	16.910.342.119	39.589.762.046	33.149.855.012
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		95.814.809.942	67.375.207.824	157.792.410.745	131.607.927.624
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2.395	1.684	3.945	3.290
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hải Phòng, ngày 15 tháng 07 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tà Thị Hải Thành

Đoàn Minh Trung

TỔNG GIÁM ĐỐC
Cao Văn Thịnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		197.382.172.791	164.757.782.636
2. Điều chỉnh cho các khoản				
– Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		20.402.056.758	27.452.599.319
– Các khoản dự phòng	03			-28.499.586.263
– Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-52.160.134	39.113.925
– Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-37.393.727.232	-14.825.937.384
– Chi phí lãi vay	06			
– Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		180.338.342.183	148.923.972.233
– Tăng các khoản phải thu	09		-5.733.978.165	10.626.234.366
– Tăng hàng tồn kho	10		246.148.476	2.567.281.446
– Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		-4.898.496.165	-26.005.264.798
– Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		-5.688.679.874	560.803.198
– Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
– Tiền lãi vay đã trả	14			
– Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-36.286.217.239	-15.648.415.669
– Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		8.627.700.000	140.220.000
– Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-33.975.713.891	-30.260.942.924
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		102.629.105.325	90.903.887.852
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-56.557.459.321	-4.622.217.259

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-1.025.000.000.000	-1.007.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.122.000.000.000	1.127.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		59.966.516.350	63.359.686.124
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		100.409.057.029	178.737.468.865
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-199.973.050.000	-279.874.870.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-199.973.050.000	-279.874.870.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		3.065.112.354	-10.233.513.283
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		24.676.854.109	27.281.383.279
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		17.345.455	56.895.954
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		27.759.311.918	17.104.765.950

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG





Lê Thị Hải Thành

Đoàn Minh Trung

Hải phòng, Ngày 15 tháng 07 năm 2026
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT




TỔNG GIÁM ĐỐC
Cao Văn Tĩnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐẾN 30/06/2026

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ; Đầu tư; Khai thác cảng biển
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa; Kinh doanh kho, bãi; Dịch vụ đại lý vận tải và giao nhận hàng hóa; Dịch vụ xuất nhập khẩu; Vận tải hàng hóa đa phương thức; Dịch vụ hàng hải; Khai thác, kinh doanh vật liệu xây dựng và thi công san lấp mặt bằng; Dịch vụ kho ngoại quan và dịch vụ hàng chuyển khẩu, quá cảnh; Kinh doanh cho thuê nhà, văn phòng, nhà hàng, khách sạn và dịch vụ du lịch; Đầu tư xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng; Kinh doanh và vận tải xăng dầu; Mua bán và cho thuê các loại máy, thiết bị, phụ tùng, vật tư ngành khai thác cảng; xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, công nghiệp; Mua bán sắt thép, kim loại màu, phế liệu và phá dỡ tàu biển; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh và đầu tư phát triển nhà ở....
- 4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh: 12 tháng
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con: Không có
 - Danh sách các công ty liên doanh; liệt kê:
 - + Công ty TNHH Tiếp vận SITC – Đình Vũ: chiếm 49% vốn điều lệ, đồng kiểm soát;
- 7- Số lượng người lao động tại thời điểm cuối kỳ hoặc số lượng người lao động bình quân trong kỳ: 400 người
- 8- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC: Trường hợp báo cáo tài chính nếu không so sánh được phải thuyết minh rõ và giải trình lý do về sự không so sánh được giữa thông tin của kỳ báo cáo và thông tin của kỳ so sánh trên thuyết minh Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.
- 9- Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp, ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ tài chính.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán.
Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

IV- Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam ; Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi BCTC từ ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:
- 2- Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán:
 - Tỷ giá hối đoái lựa chọn áp dụng khi kế toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Trong kỳ công ty áp dụng tỷ giá USD, EUR.
 - Tỷ giá giao dịch tính chéo đối với trường hợp ngân hàng không công bố tỷ giá giao dịch của đồng ngoại tệ.
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền. Các khoản tiền mặt và tiền gửi thanh toán.
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a- Chứng khoán kinh doanh;
 - b- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Trong kỳ Công ty có các khoản tiền gửi đầu tư tại ngân hàng: Ngân hàng TMCP Á Châu – CN Hải Phòng; Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội CN Hải Phòng; Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Hải Phòng và Ngân hàng TMCP Công Thương – CN Hải Phòng.
 - c- Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết;
 - Công ty TNHH Tiếp Vận SITC – Đình Vũ với tổng số vốn điều lệ tại ngày 30/06/2026 là: 210.201.660.417 VND. Trong đó: Công ty TNHH Vận tải đường thủy Châu Á (SITC) chiếm 51% tương ứng với số vốn góp là: 107.174.249.188; Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ chiếm 49% tương ứng với số vốn góp là: 103.027.411.229 VND. Cả 02 Công ty góp vốn nói trên đều đồng kiểm soát.
 - d- Đầu tư vào đơn vị khác;

- d- Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- 6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho của Công ty chủ yếu dùng để phục vụ sửa chữa các phương tiện thiết bị dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh tại Công ty.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu.
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.
 - Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho của Công ty là vật tư phục vụ sửa chữa nên Công ty không lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- 8- Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Nguyên giá, hao mòn, giá trị còn lại.
 - Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với thông tư số 45/2013/TT- BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao. Việc trích hoặc thôi trích khấu hao TSCĐ được thực hiện kể từ ngày mà TSCĐ tăng hoặc giảm, hoặc ngừng tham gia vào hoạt động kinh doanh.
- 9- Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học.
- 10- Nguyên tắc kế toán các loại hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- 11- Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ: Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.
- Việc tính và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12- Nguyên tắc kế toán phải trả người bán: Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

13- Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận: Công ty chỉ trả cổ tức khi có thông báo chính thức về việc chi trả và xác định ngày chốt quyền cổ tức.

14- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

15- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ:

16- Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả: Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

17- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

18- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính.

19- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

20- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

21- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Trong kỳ Công ty đã áp dụng ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ tài chính.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân phối lợi nhuận.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các qui định của pháp luật Việt Nam.

- Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- + Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty.

- + Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ Ban điều hành: Được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho CBCNV và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

22- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Thu nhập khác.

23- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

24- Nguyên tắc giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

25- Nguyên tắc chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí và các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính

- Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái ...

26- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

27- Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư.

28- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế TNDN bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế TNDN hoãn lại.

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.
- Thuế suất thuế TNDN được Công ty áp dụng là 20%

29- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua và bán ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp đang thực hiện giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ. Tại thời điểm cuối kỳ, các mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào và bán ra của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: đồng

1- Tiền	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
- Tiền mặt	61.956.198		156.180.401	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27.697.355.720		24.520.673.708	
- Các khoản tương đương tiền	-		-	
Cộng	27.759.311.918		24.676.854.109	

2- Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá dự phòng</i>
a- Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu				
- Tổng giá trị trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
b- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1- Ngắn hạn	1.045.235.454.794	1.045.235.454.794	1.136.183.224.658	1.136.183.224.658
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.025.000.000.000	1.025.000.000.000	1.122.000.000.000	1.122.000.000.000
- Lãi dự thu TGKH	20.235.454.794	20.235.454.794	14.183.224.658	14.183.224.658
b2- Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
c- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối kỳ		Đầu kỳ	

- Đầu tư vào công ty con		
- Đầu tư vào Cty liên doanh, liên kết	103.027.411.229	103.027.411.229
- Đầu tư vào đơn vị khác		
Cộng	103.027.411.229	103.027.411.229
3- Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	42.740.644.117	40.393.922.216
Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên tổng thu khách hàng:		
- SITC Container Lines Co.,LTD	23.813.228.721	31.175.891.730
- Công ty TNHH MTV Cảng HDCV	5.531.864.235	
- Phải thu khách hàng khác	13.395.551.161	9.218.030.486
b- Phải thu khách hàng dài hạn		
Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên tổng thu khách hàng:		
c- Phải thu khách hàng là các bên liên quan:	1.008.636.079	508.629.506
- Công ty TNHH Tiếp Vận SITC – Đình Vũ	140.947.560	204.957.000
- Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng	867.688.519	303.672.506
4- Phải thu khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a- Ngắn hạn	5.251.196.182	29.386.796.795
- Phải thu người lao động	13.608.140	6.381.687
- Các khoản thu hộ	122.011.551	755.395.854
- Các khoản khác	5.115.576.491	
- Phải thu cổ tức	-	28.625.019.254
b- Dài hạn	44.486.000	51.986.000
- Phải thu người lao động	44.486.000	51.986.000
5- Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	Số lượng	Số lượng
a- Tiền		
b- Hàng tồn kho		
c- TSCĐ		
d- Tài sản khác		
6- Nợ xấu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	Giá gốc	Giá gốc

Tổng giá trị các khoản
phải thu quá hạn nhưng
khó có khả năng thu hồi

7- Hàng tồn kho

Cuối kỳ

Đầu kỳ

Giá gốc

Giá gốc

- Hàng hóa

-

-

- Nguyên liệu, vật liệu

818.388.184

665.994.087

- Phụ tùng, công cụ, dụng cụ

11.010.286.116

11.408.828.689

Cộng

11.828.674.300

12.074.822.776

8- Tài sản dở dang

Cuối kỳ

Đầu kỳ

Giá gốc

Giá gốc

a- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

b- Mua sắm, xây dựng cơ bản dở dang

- Tư vấn, thẩm tra, thiết kế cầu tàu số 1

903.991.667

862.622.223

- Dự án kho bãi tại Lạch Huyện

-

327.222.222

- Hệ thống cấp điện tại cầu tàu số 1

183.111.667

- Công trình Khu vực soi chiếu cont CĐV

11.111.111

Cộng

1.098.214.445

1.189.844.445

9- Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	475.818.574.788	729.731.505.655	113.330.393.591	30.663.681.730		1.349.544.155.764
- Mua trong kỳ	314.614.198			2.799.655.482		3.114.269.680
- Giảm trong kỳ						-
Số dư cuối kỳ	476.133.188.986	729.731.505.655	113.330.393.591	33.463.337.212		1.352.658.425.444
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	441.956.218.851	614.999.002.264	87.723.681.728	20.202.122.352	-	1.164.881.025.195
- Khấu hao trong kỳ	3.078.048.883	12.927.142.853	3.131.205.003	1.083.493.857		20.219.890.596
- Giảm trong kỳ						-
Số dư cuối kỳ	445.034.267.734	627.926.145.117	90.854.886.731	21.285.616.209	-	1.185.100.915.791
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	33.862.355.937	114.732.503.391	25.606.711.863	10.461.559.378	-	184.663.130.569
Tại ngày cuối kỳ	31.098.921.252	101.805.360.538	22.475.506.860	12.177.721.003	-	167.557.509.653

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.057.726.529.464 đồng.



10- Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tài sản vô định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm				7.801.104.700	-	7.801.104.700
- Mua trong kỳ				134.000.000	-	134.000.000
Số dư cuối kỳ				7.935.104.700	-	7.935.104.700
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				6.705.443.406	-	6.705.443.406
- Khấu hao trong kỳ				265.322.580	-	265.322.580
Số dư cuối kỳ				6.970.765.986	-	6.970.765.986
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm				1.095.661.294	-	1.095.661.294
Tại ngày cuối kỳ				964.338.714	-	964.338.714

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.235.104.700 đồng.

11- Tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên giá	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Số dư đầu năm				-
- Thuê tài chính trong năm				-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính				
- Tặng khác				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ				-
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm				-
- Khấu hao trong kỳ				-
- Tặng khác				
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính				
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ				-
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm				-
Tại ngày cuối kỳ				-

12- Tài sản sinh học

12.1. Tài sản sinh học khác, trừ súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần				
a) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn				
b) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn				
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần				
a) Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn				
b) Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn				
3. Súc vật cho sản phẩm định kỳ chưa đạt đến giai đoạn trưởng thành				

12- Tài sản sinh học

12.2.Sức vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Khoản mục	Nhóm 1	Nhóm 2		Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm				
- Mua trong năm				
- Thanh lý nhượng bán				
Số dư cuối năm				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm				
- Khấu hao trong năm				
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm				
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm				
- Tại ngày cuối năm				

13- Tăng giảm bất động sản đầu tư

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a- Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b- Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

14- Chi phí chờ phân bổ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a- Ngắn hạn	7.407.881.717	1.326.639.775
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Thuê đất	5.475.459.600	
- Các khoản khác	1.932.422.117	1.326.639.775
b- Dài hạn	23.796.982.119	24.189.344.187
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Thuê đất	23.744.934.850	24.126.890.908
- Chi phí khác	52.047.269	62.453.279

15- Tài sản khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a- Ngắn hạn		
b- Dài hạn		

16- Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm	Trong năm	Đầu năm
	Giá trị	Tăng	Giảm

- a- Vay ngắn hạn
- b- Vay dài hạn
- c- Các khoản vay từ bên liên quan

Cộng

d- Các khoản nợ thuê tài chính	Năm nay	Năm trước
	Tổng thanh toán	Trả nợ gốc
	Tiền thuê tài chính	Tổng thanh toán
		tiền thuê tài chính

Từ 1 năm trở xuống

Trên 1 năm đến 5 năm

Trên 5 năm

Nợ thuê tài chính từ

các bên liên quan

d- Số vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm	Đầu năm
quá hạn chưa thanh toán	Gốc	Gốc
	Lãi	Lãi
- Vay		
- Nợ thuê tài chính		
- Lý do quá hạn chưa thanh toán		

e- Vay và thuê tài chính từ các bên liên	Cuối năm	Đầu năm
quan đã quá hạn nhưng chưa thanh toán	Gốc	Gốc
	Lãi	Lãi

17- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số phải trả:				
- Công ty CP KD ĐT và PT Hà Linh	1.857.112.950	1.857.112.950	1.619.706.240	1.619.706.240
- Công ty CP Vạn Xuân	916.564.680	916.564.680	664.972.200	664.972.200
- C.ty CP DV TB Đ. Vũ	952.041.600	952.041.600	913.680.000	913.680.000
- C.ty CP Cảng HP	1.380.928.627	1.380.928.627	515.639.749	515.639.749
- Cty CP TM NV và XD Hùng Dũng	-	-	4.117.708.370	4.117.708.370
- Techne Kirow GmbH	910.834.215	910.834.215	-	-
- Các đối tượng khác	4.614.215.657	4.614.215.657	4.846.080.098	4.846.080.098
Cộng	10.631.697.729	10.631.697.729	12.677.786.657	12.677.786.657
b- Các khoản phải trả người bán dài hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số phải trả:				
c- Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số phải trả:				
d- Phải trả người bán là các bên liên quan:				
- Công ty CP CHP	1.380.928.627	1.380.928.627	515.639.749	515.639.749
Cộng	1.380.928.627	1.380.928.627	515.639.749	515.639.749
18- Phải trả cổ tức, lợi nhuận	Cuối năm		Đầu năm	
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	121.931.572.950		1.904.622.950	
19- Thuế và các khoản phải trả nhà nước	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a- Phải nộp				
- Thuế GTGT	901.994.359	11.428.660.534	10.439.101.368	1.891.553.525
- Thuế TNDN	20.789.623.592	39.589.762.046	36.286.217.239	24.093.168.399
- Thuế TNCN	34.742.385	8.720.262.401	11.589.474.525	-2.834.469.739
- Thuế VAT NK		-	-	-
- Thuế Nhà thầu		181.047.312	181.047.312	-

- Thuê đất	-2.190.180.700	7.300.612.800	1.460.125.700	3.650.306.400
Cộng	19.536.179.636	67.220.345.093	59.955.966.144	26.800.558.585
20- Chi phí phải trả		Cuối kỳ		Đầu kỳ
a- Ngắn hạn				
- Chi phí phải trả		429.220.695		254.222.557
- Các khoản trích trước khác				
Cộng		429.220.695		254.222.557
21- Phải trả khác		Cuối kỳ		Đầu kỳ
a- Ngắn hạn				
- KPCD		564.066.534		723.772.694
- Bảo hiểm xã hội		-		-
- Bảo hiểm y tế		-		-
- Bảo hiểm thất nghiệp		12.905.158		12.905.158
- Các khoản phải trả, nộp khác		866.487.780		1.217.011.687
Cộng		1.443.459.472		1.953.689.539
b- Dài hạn				
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác				
c- Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
22- Doanh thu chờ phân bổ				
23- Trái phiếu phát hành				
24- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả				
25- Dự phòng phải trả		Cuối kỳ		Đầu kỳ
a- Ngắn hạn				
- Dự phòng phải trả khác		-		-
Cộng		-		-
b- Dài hạn				
- Dự phòng bảo hành sản phẩm				
- Dự phòng bảo hành công trình				
- Dự phòng phải trả khác				
26- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		Cuối kỳ		Đầu kỳ
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng				

để xác định giá trị tài sản

thuế thu nhập hoãn lại

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ khác khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

27- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Quỹ đầu tư Phát triển	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	400.000.000.000	103.027.411.229	459.664.755.398	526.245.533.286	1.488.937.699.913
- Tăng vốn trong năm trước					-
- Lãi trong năm trước			338.172.706.851		338.172.706.851
- Tăng khác					-
- Phân phối lợi nhuận			- 361.488.000.000		361.488.000.000
- Giảm vốn trong năm trước					-
- Lỗ trong năm trước					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm trước	400.000.000.000	103.027.411.229	436.349.462.249	526.245.533.286	1.465.622.406.764
Số dư đầu năm nay	400.000.000.000	103.027.411.229	436.349.462.249	526.245.533.286	1.465.622.406.764
- Tăng vốn trong năm nay					-
- Lãi trong năm nay			157.792.410.745		157.792.410.745
- Tăng khác					-
- Phân phối lợi nhuận			- 358.288.000.000		358.288.000.000
- Giảm vốn trong năm nay					-
- Lỗ trong năm nay					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm nay	400.000.000.000	103.027.411.229	235.853.872.994	526.245.533.286	1.265.126.817.509

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp công ty mẹ		
- Vốn góp cổ phần		
+ Công ty CP Cảng Hải Phòng	204.000.000.000	204.000.000.000
+ Công ty cổ phần vật tư nông sản	74.800.000.000	74.800.000.000
+ American LCC	34.123.100.000	34.123.100.000
+ Các đối tượng khác	87.076.900.000	87.076.900.000
Cộng	400.000.000.000	400.000.000.000
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	400.000.000.000	400.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	400.000.000.000	400.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	320.000.000.000
d- Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.000.000	40.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng/cổ phiếu	
đ- Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e- Lý do của tăng/giảm các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp:		

- Thặng dư vốn;
- Quyền chọn đổi trái phiếu;
- Quỹ đầu tư phát triển;
- Cổ phiếu mua lại của chính mình;
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

f- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.



28- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
- Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		

29- Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì nguyên nhân khác		

30- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Năm nay	Năm trước
--	---------	-----------

a- Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo thời hạn

- Từ 01 năm trở xuống
- Từ 01 năm đến 05 năm
- Trên 05 năm

b- Tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận gia công, nhận ủy thác xuất nhập khẩu

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác
- Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi

c- Tài sản kết cấu hạ tầng không hình thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp

d- Tài sản của doanh nghiệp sử dụng để cầm cố, thế chấp:

d- Ngoại tệ các loại (USD)	94.792,35	94.792,35
(EUR)	5,14	5,14

Kim khí quý, đá quý

e- Nợ khó đòi đã xử lý:		1.786.179.934
-------------------------	--	---------------

f- Lãi trả chậm, trả góp khi mua tài sản:

g- Lãi trả chậm, trả góp khi bán tài sản:

h- Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

31- Phần giá trị các tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các khoản nợ phải trả mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật.

32- Các thông tin khác doanh nghiệp cần thuyết minh, giải trình thêm.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: đồng

	Năm nay	Năm trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a- Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	334.665.700.859	306.888.681.278
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Cộng	334.665.700.859	306.888.681.278
b- Doanh thu đối với các bên liên quan		
- Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng	2.548.092.188	1.524.201.584
- Công ty TNHH Tiếp Vận SITC – Đình Vũ	750.190.814	1.012.406.366
- Công ty CP Tiếp Vận Đình Vũ	-	-
Cộng	3.298.283.002	2.536.607.950
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
- Khoản chiết khấu thương mại		
- Khoản giảm giá hàng bán		
- Khoản doanh thu hàng bán bị trả lại		
3- Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	143.744.612.513	131.598.467.819
Cộng	143.744.612.513	131.598.467.819
4- Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT		
- Giá trị còn lại của BĐSĐT		
- Chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT		
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT		
5- Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	37.393.727.232	14.825.937.384
- Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức lợi nhuận được chia bằng tiền	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	886.205.440	2.005.367.113
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	52.160.134	-39.113.925
- Chiết khấu thanh toán được hưởng		

- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	38.332.092.806	16.792.190.572
6- Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Chi phí đi vay		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	10.975.397	-
- Lãi mua hàng trả chậm, trả góp		
- Chiết khấu thanh toán phải trả		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư và đơn vị khác		
- Chi phí phát hành trái phiếu, cổ phiếu không thành công		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	10.975.397	-
7- Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn	-	-
- Tiền phạt thu được	-	88.320.000
- Thuế được giảm	-	-
- Các khoản hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng được ghi vào thu nhập khác	-	-
- Các khoản khác	17.410.761	18.194.426
Cộng	17.410.761	106.514.426
8- Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn	-	-
- Các khoản bị phạt	-	-
- Các khoản chi phí khác	-	-
Cộng	-	-
9- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	Năm nay	Năm trước
a- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở		

lên trên tổng chi phí QLDN		
+ Chi phí nhân công	23.231.404.664	17.764.868.138
+ Chi phí khấu hao	2.157.362.802	1.338.905.237
- Các khoản chi phí QLDN khác	5.559.216.092	8.052.950.446
Cộng	30.947.983.558	27.156.723.821
b- Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLBN		
c- Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác.		
10- Chi phí SXKD theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên, vật liệu	12.060.942.033	6.130.031.110
- Chi phí nhân công	87.285.845.858	64.413.113.027
- Chi phí khấu hao TSCĐ	20.402.056.758	27.452.599.319
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.278.088.786	45.260.363.044
- Chi phí bằng tiền khác	26.665.662.636	15.773.497.140
- Chi phí dự phòng	-	-
Cộng	174.692.596.071	159.029.603.640
11- Chi phí thuế TNDN hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	197.382.172.791	164.757.782.636
- Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành	39.476.434.558	32.951.556.527
- Thu nhập không chịu thuế	52.160.134	63.363.243
- Chi phí không được khấu trừ	618.797.576	1.054.855.668
- Dự phòng thiếu/ thừa của các năm trước		
- Chi phí thuế TNDN	39.589.762.046	33.149.855.012
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	39.589.762.046	33.149.855.012
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại (**)		
- Chi phí thuế TNDN (*)	39.589.762.046	33.149.855.012
Cộng	39.589.762.046	33.149.855.012

12- Chi phí thuế TNDN hoãn lại**Năm nay****Năm trước**

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập lại tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cộng**VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

- 1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Năm nay**Năm trước****VIII- Những thông tin khác**

- 1- Những khoản nợ tiền tăng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- 3- Thông tin về các bên liên quan:

	Mối quan hệ
+ Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng	Công ty có vốn góp 51%
+ Công ty TNHH Tiếp Vận SITC – Đình Vũ	Công ty liên doanh
+ Các thành viên HĐQT và Ban Điều hành Công ty	Lãnh đạo chủ chốt

Công ty liên doanh, liên kết Công ty TNHH Tiếp Vận SITC – Đình Vũ từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026 đạt lợi nhuận trước thuế là: 115,2 tỷ tăng 31% so với cùng kỳ năm 2025.
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo qui định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”: Công ty không có báo cáo bộ phận.
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong BCTC của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Thuyết minh về các giả định và ước tính quan trọng, nội dung bao gồm:
 - a) Bản chất của các giả định hoặc sự không chắc chắn của ước tính;
 - b) Các lý do và số tiền có thể bị ảnh hưởng bởi các giả định hoặc sự không chắc chắn của ước tính;
 - c) Đánh giá về khả năng xảy ra các trường hợp khác nhau;
 - d) Các biện pháp/giải pháp dự kiến của Ban Tổng giám đốc thực hiện để hạn chế sự ảnh hưởng đến các khoản mục trên Báo cáo tài chính nếu sự không chắc chắn có thể xảy ra trong năm tài chính tiếp theo.
- 8- Các biện pháp khác.

IX- Những nội dung sửa đổi, bổ sung biểu mẫu, tên và nội dung các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính so với biểu mẫu báo cáo tài chính được Bộ tài chính quy định (nếu có).

Hải phòng, ngày 15 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Hải Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Minh Trung

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



TỔNG GIÁM ĐỐC
Cao Văn Kinh

